

**CÔNG TY TNHH MTV
CÔNG VIÊN CÂY XANH TP. HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

KHÁI QUÁT

Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công Ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300426575-1 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 23 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là: Quản lý, duy tu, cải tạo và xây dựng mới các công trình công cộng (công viên, vườn hoa, vườn thú, cây xanh đô thị). Thiết kế, thi công sân vườn, xây dựng công viên, lắp đặt trò chơi. Cung cấp và trồng cây xanh, hoa kiểng. Đốn mé cây xanh đô thị. Nhận quảng cáo kinh tế, văn hoá trong công viên. Tổ chức hoạt động ca, múa nhạc. Sản xuất gạch, sản xuất phân.

Vốn điều lệ: 54.091.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 2 Công Trường Quốc Tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng thành viên, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng thành viên

Trần Chí Cường	CT. HĐQT
Ông Lê Công Phương	Thành viên
Ông Ngô Công Bảo	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Công Phương	Giám đốc
Bà: Nguyễn Thị Thúy Loan	Kế toán Trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Công Phương	Giám đốc
--------------------	----------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)



Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 22 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.


Thay mặt Ban Giám đốc 

Lê Công Phương
Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2022



Số : 186 /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh được lập ngày 31/07/2022, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0613-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.801.234.481	180.526.011.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38.892.968.510	44.503.424.473
1. Tiền	111		18.892.968.510	29.503.424.473
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	79.414.447.605	49.399.918.092
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		79.414.447.605	49.399.918.092
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.449.348.599	76.724.189.168
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.564.191.705	62.564.493.881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.274.915.950	2.275.543.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	15.657.880.944	12.931.792.087
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.047.640.000)	(1.047.640.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	5.565.642.766	5.309.296.411
1. Hàng tồn kho	141		5.565.642.766	5.309.296.411
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.478.827.001	4.589.183.268
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.721.450	10.979.531
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	2.451.105.551	4.578.203.737
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.130.756.959	22.653.577.328
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5		
II. Tài sản cố định	220		19.653.330.604	21.953.686.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	19.653.330.604	21.953.686.189
- Nguyên giá	222		90.012.270.085	89.079.129.085
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.358.939.481)	(67.125.442.896)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		477.426.355	699.891.139
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	477.426.355	699.891.139
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.931.991.440	203.179.588.740

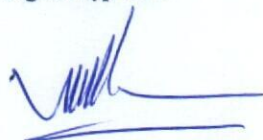
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.059.108.390	142.306.705.690
I. Nợ ngắn hạn	310		111.086.108.390	141.333.705.690
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	26.923.695.576	36.842.012.888
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.661.917.599	2.484.418.582
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	855.075.719	730.834.182
4. Phải trả người lao động	314		36.144.281.940	63.387.034.366
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11		60.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	18.453.886.200	20.673.889.357
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.047.251.356	17.155.516.315
II. Nợ dài hạn	330		973.000.000	973.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		973.000.000	973.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.872.883.050	60.872.883.050
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	54.090.939.792	54.090.939.792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.090.939.792	54.090.939.792
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		6.781.943.258	6.781.943.258
1. Nguồn kinh phí	431	V.13	6.781.943.258	6.781.943.258
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.931.991.440	203.179.588.740

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Nhu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Loan



Lê Công Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	181.639.415.268	183.583.009.375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	181.639.415.268	183.583.009.375
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	158.167.030.241	163.157.742.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.472.385.027	20.425.266.779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	348.143.436	824.523.477
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19.551.008.188	17.177.916.273
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.269.520.275	4.071.873.983
11. Thu nhập khác	31		597.814	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	119.739.431	89.223.643
13. Lợi nhuận khác	40		(119.141.617)	(89.223.643)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.150.378.658	3.982.650.340
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	854.023.617	796.530.068
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.296.355.041	3.186.120.272

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Nhu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Loan



Giám Đốc

Lê Công Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	242.651.050.477	242.464.088.976
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(78.759.798.493)	(86.474.164.363)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(135.965.793.909)	(149.127.565.047)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(458.903.360)	(1.218.313.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	9.022.988.282	5.996.105.753
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(11.500.471.883)	(10.864.142.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.989.071.114	776.009.805
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(933.141.000)	(3.954.545.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(58.214.447.605)	(22.915.776.125)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.199.918.092	21.151.688.278
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	348.143.436	824.523.477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.599.527.077)	(4.894.109.825)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.610.455.963)	(4.118.100.020)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.503.424.473	49.817.870.364
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	38.892.968.510	45.699.770.344

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Nhu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Loan



Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công Ty TNHH MTV Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công Ty TNHH MTV theo Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300426575-1 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 23 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 54.091.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 2 Công Trường Quốc Tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : Dịch vụ, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Quản lý, duy tu, cải tạo và xây dựng mới các công trình công cộng (công viên, vườn hoa, vườn thú, cây xanh đô thị). Thiết kế, thi công sân vườn, xây dựng công viên, lắp đặt trò chơi. Cung cấp và trồng cây xanh, hoa kiểng. Đón mé cây xanh đô thị. Nhận quảng cáo kinh tế, văn hoá trong công viên. Tổ chức hoạt động ca, múa nhạc. Sản xuất gạch, sản xuất phân.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 1
- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 2
- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 3
- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 4
- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 5
- Công viên Trung Tâm
- Công viên Tao Đàn
- Công viên Gia Định A
- Công viên Gia Định B
- Công viên Lê Văn Tám
- Vườn ươm Hiệp Thành
- Vườn ươm Đông Thạnh
- Trung tâm nghiên cứu và đào tạo
- Sân Khấu Ca Nhạc Trống Đồng
- Xí nghiệp Vận tải Xây dựng.
- Xí nghiệp dịch vụ bảo vệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính và thay đổi như sau:

Loại tài sản	Năm trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

3884
CÔNG TY
HÀNG TRƯ
TỰ VÀ
KẾ T
N TOÁN
VIỆT
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	218.562.032	701.113.514
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.674.406.478	28.802.310.959
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	20.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	38.892.968.510	44.503.424.473

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	79.414.447.605	79.414.447.605	49.399.918.092	49.399.918.092
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	79.414.447.605	79.414.447.605	49.399.918.092	49.399.918.092
Cộng	79.414.447.605	79.414.447.605	49.399.918.092	49.399.918.092

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.564.191.705	62.564.493.881
Trung tâm Quản lý hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	-	54.225.170.518
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	634.797.347	634.797.347
Tổng công ty DL Sài Gòn TNHH MTV	863.200.800	1.753.567.000
BQL ĐTXDCT huyện Bình Chánh	1.287.736.242	1.287.736.242
Ban Quản Lý Công Viên Lịch Sử - Văn Hóa Dân Tộc	-	400.346.967
Sở văn hóa thể thao	3.122.310.706	242.495.000
Các khách hàng khác	2.656.146.610	4.020.380.807
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	8.564.191.705	62.564.493.881

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.274.915.950	2.275.543.200
Công ty TNHH MTV Cựu Chiến Binh TP.HCM	624.496.000	624.496.000
Viện Công Nghệ Hóa Học	1.047.640.000	1.047.640.000
Viện Quy Hoạch xây dựng TP.HCM	145.921.000	145.921.000
Trả trước người bán ngắn hạn khác	1.456.858.950	457.486.200
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.274.915.950	2.275.543.200

5. Phải thu khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.657.880.944	12.931.792.087
Tạm ứng	7.899.512.782	3.962.751.189
Ký cược, ký quỹ	4.442.377.500	4.590.610.500
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	1.244.002.060	1.246.432.032
Phải thu lãi tiền gửi	1.051.287.552	1.959.614.327
Phải thu khác	1.020.701.050	1.172.384.039
b) Dài hạn	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-
Cộng	15.657.880.944	12.931.792.087

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	377.721.952	-	183.726.402	-
Công cụ, dụng cụ	360.800.009	-	360.800.009	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.827.120.805	-	4.764.770.000	-
Cộng	5.565.642.766	-	5.309.296.411	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.195.569.483	6.291.903.657	67.919.948.522	671.707.423	89.079.129.085
Số tăng trong kỳ	-	933.141.000	-	-	933.141.000
- Mua sắm mới		933.141.000			933.141.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	14.195.569.483	7.225.044.657	67.919.948.522	671.707.423	90.012.270.085
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.133.659.308	5.888.346.640	47.431.729.525	671.707.423	67.125.442.896
Số tăng trong kỳ	135.932.466	196.616.589	2.900.947.530	-	3.233.496.585
- Khấu hao trong kỳ	135.932.466	196.616.589	2.900.947.530		3.233.496.585
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	13.269.591.774	6.084.963.229	50.332.677.055	671.707.423	70.358.939.481
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.061.910.175	403.557.017	20.488.218.997	-	21.953.686.189
Tại ngày cuối kỳ	925.977.709	1.140.081.428	17.587.271.467	-	19.653.330.604



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Phải trả người bán	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	26.923.695.576	26.923.695.576	36.842.012.888	36.842.012.888
Cơ Sở Hoa Kiêng Hùng Hậu	2.217.287.031	2.217.287.031	2.170.818.229	2.170.818.229
Cơ Sở Hoa Kiêng Tổng Thanh Vân	5.028.602.160	5.028.602.160	3.449.826.625	3.449.826.625
Công ty TNHH KTGT Nam Hải	186.898.710	186.898.710	338.884.890	338.884.890
Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà TP.HCM	3.690.600.000	3.690.600.000	7.668.000.000	7.668.000.000
Vườn Ươm Cây Giống Hoàng Quốc	550.713.594	550.713.594	1.482.140.637	1.482.140.637
Công ty TNHH SX - TM - DV Minh Phát	646.831.230	646.831.230	1.005.618.434	1.005.618.434
HKD Cơ sở Cây kiêng Xuân Chinh	3.294.416.101	3.294.416.101	3.551.503.654	3.551.503.654
Cửa hàng vật tư nông nghiệp Thủ Đức	2.155.293.713	2.155.293.713	672.224.384	672.224.384
Hộ Kinh Doanh Tiến Thọ	2.030.938.035	2.030.938.035	2.034.667.540	2.034.667.540
Công ty TNHH MTV TM DV Hoa Hướng Dương	932.234.332	932.234.332	861.028.323	861.028.323
Phải trả người bán ngắn hạn khác	6.189.880.670	6.189.880.670	13.607.300.172	13.607.300.172
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	26.923.695.576	26.923.695.576	36.842.012.888	36.842.012.888

9. Thuế phải thu và phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND					
	01/01/2022		Trong năm		30/06/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	313.029.468,00	-	469.713.148	485.087.555	328.403.875	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	458.945.082	854.023.617	458.903.360	-	854.065.339
Thuế thu nhập cá nhân	4.230.578.623	-	4.528.171.147	2.385.698.554	2.088.106.030	-
Thuế tài nguyên	-	271.889.100	629.681.760	900.560.480	-	1.010.380
Thuế khác	34.595.646	-	-	-	34.595.646	-
Cộng	4.578.203.737	730.834.182	6.481.589.672	4.230.249.949	2.451.105.551	855.075.719

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	477.426.355	699.891.139
Chi phí chờ phân bổ	477.426.355	699.891.139
Cộng	477.426.355	699.891.139

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí phải trả khác	-	60.000.000
Cộng	-	60.000.000

12. Phải trả khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	18.453.886.200	20.673.889.357
KPCĐ, BHYT, BHTN	788.360.003	191.757.845
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160.000.000	160.000.000
Công ty CP Vật tư Xăng dầu	6.932.873.123	6.932.873.123
Thuế TNCN phải trả người lao động	2.762.991.522	2.762.991.522
Phải trả chi phí cho các đội	7.690.534.234	10.510.029.549
Các khoản phải trả, phải nộp khác	119.127.318	116.237.318
b) Dài hạn	-	-
Cộng	18.453.886.200	20.673.889.357

13. Nguồn kinh phí

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	6.781.943.258	6.781.943.258
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	6.781.943.258	6.781.943.258



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	54.090.939.792	-	-	54.090.939.792
- Tăng vốn trong năm				-
- Lãi trong năm			6.503.869.239	6.503.869.239
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(6.276.869.239)	(6.276.869.239)
- Tạm trích quỹ khen thưởng ban điều hành			(227.000.000)	(227.000.000)
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm trước	54.090.939.792	-	-	54.090.939.792
Số dư đầu năm nay	54.090.939.792	-	-	54.090.939.792
- Lãi trong kỳ			3.296.355.041	3.296.355.041
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.296.355.041)	(3.296.355.041)
- Tạm trích quỹ khen thưởng ban điều hành				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ này	54.090.939.792	-	-	54.090.939.792

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	54.090.939.792	100%	54.090.939.792	100%
Cộng	54.090.939.792	100%	54.090.939.792	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	181.639.415.268	183.583.009.375
Doanh thu hoạt động công ích	166.605.356.476	164.779.256.789
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.034.058.792	18.803.752.586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	181.639.415.268	183.583.009.375
Doanh thu thuần hoạt động công ích	166.605.356.476	164.779.256.789
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	15.034.058.792	18.803.752.586
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn hoạt động công ích	138.117.108.223	138.937.044.941
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	20.049.922.018	24.220.697.655
Cộng	158.167.030.241	163.157.742.596
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	348.143.436	824.523.477
Cộng	348.143.436	824.523.477
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nhân viên	10.074.169.310	10.259.071.299
Chi phí vật liệu, bao bì	-	15.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	289.149.825	184.697.352
Chi phí thuê văn phòng	3.355.090.909	3.485.454.545
Chi phí bằng tiền khác	5.832.598.144	3.233.693.077
Cộng	19.551.008.188	17.177.916.273



7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	119.739.431	
Chi phí khác	-	89.223.643
Cộng	119.739.431	89.223.643

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.150.378.658	3.982.650.340
nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	119.739.431	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	119.739.431	-
+ Chi phí không hợp lệ	119.739.431	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.270.118.089	3.982.650.340
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	854.023.617	796.530.068

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	22.425.749.615	26.884.830.828
Chi phí nhân công	112.710.084.369	110.004.603.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.233.496.585	2.877.808.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.157.800.524	33.408.479.327
Chi phí bằng tiền khác	9.253.258.141	6.665.057.247
Cộng	177.780.389.234	179.840.779.405



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác Hội đồng thành viên và BGD	1.502.500.000	1.097.500.000

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên

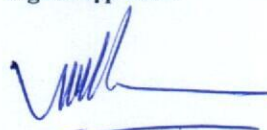
4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Nhu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Loan



Giám Đốc

Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2022